

Mã chương: 422

Mẫu số 20c

Đơn vị: Trường THPT Ba Tơ

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1081536

Mã cấp NS: 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	0	591.000.000	0	591.000.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	0	3.814.308.000	0	3.814.308.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.434.894.106	4.347.981.377	1.434.894.106	4.347.981.377
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	59.002.928	188.207.318	59.002.928	188.207.318
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	34.983.675	105.302.025	34.983.675	105.302.025
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	80.028.000	236.340.000	80.028.000	236.340.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	0	70.926.200	0	70.926.200
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	492.657.984	1.492.315.484	492.657.984	1.492.315.484
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	16.146.000	42.822.000	16.146.000	42.822.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	214.469.516	668.763.111	214.469.516	668.763.111
Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	13	074	6123	00000	0	0	6.318.000	18.954.000	6.318.000	18.954.000
Thưởng thường xuyên	13	074	6201	00000	0	0	43.290.000	43.290.000	43.290.000	43.290.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	074	6253	00000	0	0	4.529.000	4.529.000	4.529.000	4.529.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	0	18.510.000	0	18.510.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	311.062.077	940.065.006	311.062.077	940.065.006
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	51.843.679	156.677.501	51.843.679	156.677.501

Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	0	59.055.000	0	59.055.000
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	17.281.229	52.225.837	17.281.229	52.225.837
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	15.300.755	65.670.549	15.300.755	65.670.549
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	0	1.033.854	0	1.033.854
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	0	26.500.000	0	26.500.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	0	24.000.000	0	24.000.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	25.644	136.398	25.644	136.398
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	1.625.700	10.059.038	1.625.700	10.059.038
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	0	1.213.600	0	1.213.600
Khác	13	074	6649	00000	0	0	10.177.680	10.177.680	10.177.680	10.177.680
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	13	074	6652	00000	0	0	0	5.100.000	0	5.100.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	29.790.000	51.170.000	29.790.000	51.170.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	27.400.000	41.000.000	27.400.000	41.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	41.650.000	63.150.000	41.650.000	63.150.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	0	29.621.000	0	29.621.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	074	6758	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	0	37.525.000	0	37.525.000
Nhà cửa	13	074	6907	00000	0	0	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	0	4.070.000	0	4.070.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	0	23.200.000	0	23.200.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	24.354.000	24.354.000	24.354.000	24.354.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6955	00000	0	0	0	49.800.000	0	49.800.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	6.440.000	32.847.500	6.440.000	32.847.500
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	074	7012	00000	0	0	0	3.180.000	0	3.180.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	31.840.000	256.470.000	31.840.000	256.470.000
Chi khác	13	074	7099	00000	0	0	0	0	0	0
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	0	9.500.000	0	9.500.000

Chi tổ chức đại hội Đảng	13	074	7852	00000	0	0	17.150.000	17.150.000	17.150.000	17.150.000
Chi hỗ trợ khác	13	074	8049	00000	0	0	0	84.787.560	0	84.787.560
Cộng:					0	0	2.982.459.973	13.733.188.038	2.982.459.973	13.733.188.038
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Tô Thị Dung

Người ký: Nguyễn Thị Lệ Quyên
Ngày ký: 03/10/2025 15:58:35
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XV-PGD số 21

Nguyễn Thị Lệ Quyên

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: HOÀNG DUY THUYỀN
Ngày ký: 02/10/2025 11:08:06
Đơn vị: Trường THPT Ba Tơ

Người ký: Nguyễn Thị Thành
Ngày ký: 03/10/2025 13:20:35
Đơn vị: Trường THPT Ba Tơ

HOÀNG DUY THUYỀN

Nguyễn Thị Thành